

DANH MỤC

BỘ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/

/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nguồn số liệu	Kỳ báo cáo			Đơn vị báo cáo	Ghi chú
				Tháng	Quý	Năm		
A	PHỤC VỤ BÁO CÁO KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG, QUÝ, NĂM							
I	TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ							
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn	Tỷ đồng	CTK công bố.		x	x	Thống kê tỉnh	
2	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	%	CTK công bố.		x	x	Thống kê tỉnh	
3	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	CTK công bố.		x	x	Thống kê tỉnh	
4	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	Triệu đồng	Số liệu GRDP theo giá hiện hành và dân số trung bình.			x	Thống kê tỉnh	
5	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	Điều tra diện tích.		Vụ	x	Thống kê tỉnh	
6	Diện tích cây lâu năm	Ha	Điều tra diện tích.			x	Thống kê tỉnh	
7	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	Tạ/ha	Điều tra năng suất, sản lượng lúa, cây hàng năm khác và cây lâu năm.		Vụ	x	Thống kê tỉnh	
8	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	Tấn			Vụ	x	Thống kê tỉnh	
9	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	Con	Điều tra chăn nuôi.		Quý	x	Thống kê tỉnh	
10	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	Tấn	Điều tra chăn nuôi.		x	x	Thống kê tỉnh	
11	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Điều tra lâm nghiệp.	x	x	x	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh	
12	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Theo sản phẩm	Điều tra lâm nghiệp.		x	x	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh	
13	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	Điều tra thủy sản.		6 tháng	x	Thống kê tỉnh chủ trì; Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp.	
14	Sản lượng thủy sản	Tấn	Điều tra thủy sản.	x	x	x	Thống kê tỉnh chủ trì; Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp.	
15	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Điều tra ngành công nghiệp.	x	x	x	Thống kê tỉnh	
16	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Theo sản phẩm	Điều tra ngành công nghiệp.	x	x	x	Thống kê tỉnh	

Số TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	2 Nguồn số liệu	Kỳ báo cáo			Đơn vị báo cáo	Ghi chú
				Tháng	Quý	Năm		
17	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Triệu đồng	Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở SXKD cá thể.			x	Thống kê tỉnh	
18	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Triệu đồng	Điều tra doanh nghiệp; Điều tra hoạt động vận tải kho bãi; Điều tra cơ sở SXKD cá thể.	x	x	x	Thống kê tỉnh	
19	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Nghìn HK/Nghìn HK.km	Điều tra doanh nghiệp; Điều tra hoạt động vận tải kho bãi; Điều tra cơ sở SXKD cá thể.	x	x	x	Thống kê tỉnh	
20	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển	Nghìn tấn/Nghìn tấn.km	Điều tra doanh nghiệp; Điều tra hoạt động vận tải kho bãi; Điều tra cơ sở SXKD cá thể.	x	x	x	Thống kê tỉnh	
21	Số lượt khách đến tham quan tại các điểm, khu du lịch.	Nghìn lượt	Điều tra Du lịch.	x	x	x	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thống kê tỉnh	
22	Doanh thu du lịch	Triệu đồng	Điều tra du lịch.	x	x	x	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thống kê tỉnh	
23	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Triệu đồng	Điều tra vốn đầu tư thực hiện; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở SXKD cá thể; Dữ liệu hành chính.		x	x	Thống kê tỉnh	
23.1	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN địa phương	Triệu đồng	Điều tra vốn đầu tư thực hiện; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở SXKD cá thể; Dữ liệu hành chính.	x	x	x	Thống kê tỉnh	
24	Vốn đầu tư có yếu tố nước ngoài	Triệu đồng (và qui đổi ra USD)/Dự án		x	x	x	Sở Tài chính	
25	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%	Điều tra vốn đầu tư thực hiện; Điều tra doanh nghiệp; Điều tra cơ sở SXKD cá thể; Dữ liệu hành chính; Số liệu GRDP do CTK công bố.			x	Thống kê tỉnh	
26	Giá trị hàng hóa xuất khẩu	Nghìn USD	Điều tra xuất, nhập khẩu; Cục Hải quan; Sở Công thương	x	x	x	Sở Công thương	
27	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	Nghìn USD	Điều tra xuất, nhập khẩu; Cục Hải quan; Sở Công thương.	x	x	x	Sở Công thương	

Số TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	3 Nguồn số liệu	Kỳ báo cáo			Đơn vị báo cáo	Ghi chú
				Tháng	Quý	Năm		
II	TÀI CHÍNH CÔNG							
1	Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng; %	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài chính.	x	x	x	Sở Tài chính	
1.1	Thu ngân sách nội địa							
1.2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu							
2	Chi ngân sách địa phương và cơ cấu chi ngân sách địa phương trên địa bàn	Tỷ đồng; %	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài chính.	x	x	x	Sở Tài chính	
2.1	Chi thường xuyên							
2.2	Chi đầu tư							
III	CHỈ SỐ GIÁ, DƯ NỢ TÍN DỤNG							
1	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ	%	Điều tra giá tiêu dùng; Khảo sát mức sống dân cư.	x	x	x	Thống kê tỉnh	
2	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng	Tỷ đồng		x	x	x	Ngân hàng nhà nước khu vực 7	
3	Dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng	Tỷ đồng		x	x	x	Ngân hàng nhà nước khu vực 7	
4	Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	%		x	x	x	Ngân hàng nhà nước khu vực 7	
IV	MÔI TRƯỜNG KINH DOANH							
1	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	Dữ liệu hành chính.	x	x	x	Sở Tài chính	
2	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp	Dữ liệu hành chính.	x	x	x	Sở Tài chính	
3	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	Dữ liệu hành chính.	x	x	x	Sở Tài chính	
4	Số doanh nghiệp đăng ký tạm dừng hoạt động	Doanh nghiệp	Dữ liệu hành chính.	x	x	x	Sở Tài chính	
5	Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp	Dữ liệu hành chính.	x	x	x	Sở Tài chính	
6	Vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp thành lập mới	Triệu đồng/doanh nghiệp	Dữ liệu hành chính.	x	x	x	Sở Tài chính	
7	Số doanh nghiệp, lao động, vốn, giá trị TSCĐ, thu nhập của người lao động, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động	Doanh nghiệp/ lao động/triệu đồng	Điều tra doanh nghiệp.			x	Thống kê tỉnh	
8	Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp đang hoạt động	Triệu đồng	Điều tra doanh nghiệp.			x	Thống kê tỉnh	
9	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động	%	Điều tra doanh nghiệp.			x	Thống kê tỉnh	
V	TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG							Phụ lục III.QĐ 23
1	Giải ngân vốn ngân sách trung ương giao	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh/kết nối qua API	x	x	x	Kho bạc nhà nước khu vực XI	15 hằng tháng
2	Giải ngân vốn ngân sách cấp tỉnh giao	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh/kết nối qua API	x	x	x	Kho bạc nhà nước khu vực XI	15 hằng tháng

Số TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	4 Nguồn số liệu	Kỳ báo cáo			Đơn vị báo cáo	Ghi chú
				Tháng	Quý	Năm		
3	Giải ngân vốn ngân sách cấp tỉnh giao	Triệu đồng	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh/kết nối qua API	x	x	x	UBND các xã, phường	15 hằng tháng
VI	TÌNH HÌNH GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG							Phụ lục III.QĐ 23
1	Số dự án	Dự án	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	x	x	x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15 hằng tháng
-	Đầu tư công	Dự án	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	x	x	x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
-	Đầu tư trực tiếp	Dự án	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	x	x	x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	Diện tích GPMB	ha	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	x	x	x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15 hằng tháng
-	Đầu tư công	ha	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	x	x	x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
-	Đầu tư trực tiếp	ha	Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	x	x	x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
VII	LAO ĐỘNG VIỆC LÀM							
1	Dân số, mật độ dân số	Người; Người/km2	Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số, kế hoạch hóa gia đình; Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.			x	Thống kê tỉnh	
2	Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên)	%o	Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số, kế hoạch hóa gia đình.			x	Thống kê tỉnh	
3	Tỷ số giới tính của dân số	% (Số nam/100 nữ)				x	Thống kê tỉnh	
4	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	%o	Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số, kế hoạch hóa gia đình.			x	Thống kê tỉnh	
5	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi				x	Thống kê tỉnh	
6	Lực lượng lao động	người	Điều tra lao động việc làm.			x	Thống kê tỉnh	
7	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	người	Điều tra lao động việc làm.			x	Thống kê tỉnh	
8	Cơ cấu lao động có việc làm chia theo 3 khu vực kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ	%	Điều tra lao động việc làm.			x	Thống kê tỉnh	
9	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%				x	Sở Nội vụ	
	Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ	%				x	Thống kê tỉnh	
10	Số lao động được đào tạo nghề	Người			x	x	Sở Giáo dục và Đào tạo	
11	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được hỗ trợ học nghề	Người			x	x	Sở Nội vụ	

Số TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	5 Nguồn số liệu	Kỳ báo cáo			Đơn vị báo cáo	Ghi chú
				Tháng	Quý	Năm		
13	Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm	Người			x	x	Sở Nội vụ	
14	Số lượt người được tư vấn giới thiệu việc làm	Lượt người			x	x	Sở Nội vụ	
15	Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm giới thiệu việc làm	%			x	x	Sở Nội vụ	
16	Số vụ tai nạn lao động	Vụ			6 tháng	x	Sở Nội vụ	
17	Số người bị tai nạn lao động	Người			6 tháng	x	Sở Nội vụ	
18	Số vụ đình công	Vụ				x	Sở Nội vụ	
19	Số người tham gia đình công	Người				x	Sở Nội vụ	
20	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Điều tra lao động việc làm.			x	Thống kê tỉnh	
21	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	Điều tra lao động việc làm.			x	Thống kê tỉnh	
22	Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%				x	Bảo hiểm xã hội tỉnh	
VIII	CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI							
1	Chỉ số phát triển con người HDI		Cục Thống kê			x	Thống kê tỉnh	
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	Khảo sát mức sống dân cư			x	Thống kê tỉnh	
3	Số hộ nghèo	Hộ				x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%				x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
5	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%				x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	Số vụ tai nạn lao động	Vụ			6 tháng	x	Sở Nội vụ	
7	Số người bị tai nạn lao động	Người			6 tháng	x	Sở Nội vụ	
8	Số vụ đình công	Vụ				x	Sở Nội vụ	
9	Số người tham gia đình công	Người				x	Sở Nội vụ	
10	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	Điều tra các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đô thị.			x	Sở Xây dựng	
11	Tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh và nước sạch	%	Khảo sát mức sống dân cư; Tổng điều tra dân số và nhà ở.			2 năm	Thống kê tỉnh	
12	Số bác sĩ, số giường bệnh trên vạn dân	Bác sĩ/vạn dân; Giường bệnh/vạn dân	Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế.			x	Sở Y tế	

Số TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	6 Nguồn số liệu	Kỳ báo cáo			Đơn vị báo cáo	Ghi chú
				Tháng	Quý	Năm		
13	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (thể thấp còi)	%	Điều tra dinh dưỡng; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế.			x	Sở Y tế	
14	Mức giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (thể thấp còi)	%	Điều tra dinh dưỡng; Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế.			x	Sở Y tế	
15	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰				x	Thống kê tỉnh	
16	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Người	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm.			x	Bảo hiểm xã hội tỉnh	
17	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Người	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm.			x	Bảo hiểm xã hội tỉnh	
18	Thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Triệu đồng	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm.			x	Bảo hiểm xã hội tỉnh	
19	Chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Triệu đồng	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Bảo hiểm.			x	Bảo hiểm xã hội tỉnh	
20	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp xã			x	Sở Giáo dục và Đào tạo	
21	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp xã			x	Sở Giáo dục và Đào tạo	
22	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND cấp xã			x	Sở Giáo dục và Đào tạo	
23	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%	Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; Điều tra biến động dân số, kế hoạch hóa gia đình.			x	Thống kê tỉnh	
24	Số vụ ngộ độc thực phẩm và số người tử vong do ngộ độc thực phẩm	Vụ, người	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế.	x	x	x	Sở Y tế	
25	Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	Vụ; người		x	x	x	Công an tỉnh	
26	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Vụ; triệu đồng		x	x	x	Công an tỉnh	
27	Số vụ, số đối tượng phạm tội và vi phạm về ma túy	Vụ, người	Theo điều tra, khảo sát của Công an tỉnh		6 tháng	x	Công an tỉnh	
28	Số vụ phạm pháp hình sự xảy ra và tỷ lệ điều tra khám phá	Vụ			6 tháng	x	Công an tỉnh	
29	Số vụ, số đối tượng phạm tội và vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế	Vụ; người			6 tháng	x	Công an tỉnh	
30	Số vụ, số đối tượng phạm tội và vi phạm pháp luật về môi trường	Vụ; người			6 tháng	x	Công an tỉnh	

Số TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	7 Nguồn số liệu	Kỳ báo cáo			Đơn vị báo cáo	Ghi chú
				Tháng	Quý	Năm		
31	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Lượt	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tư pháp.			x	Sở Tư pháp	
32	Số xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Xã, phường				x	Sở Tư pháp	
33	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Việc				x	Thi hành án Dân sự tỉnh	
34	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Triệu đồng				x	Thi hành án Dân sự tỉnh	
35	Tỷ lệ đô thị hóa	%				x	Sở Xây dựng	
36	Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Căn	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng.			x	Sở Xây dựng	
37	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	m2/người	Điều tra xây dựng; Điều tra doanh nghiệp.			x	Thống kê tỉnh	
IX	MÔI TRƯỜNG							
1	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%				x	Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp	
2	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%				x	Sở Công Thương	
3	Số vụ vi phạm môi trường phát hiện và số vụ xử lý	Vụ				x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
4	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt thu gom và xử lý	%				x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
5	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%				x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
6	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh	%				x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý ở nông thôn	%				x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
8	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý ở đô thị	%				x	Sở Xây dựng	
9	Tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định	%				x	Sở Y tế	
10	Diện tích và cơ cấu đất	Km2; %	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài nguyên môi trường.			x	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
11	Diện tích rừng hiện có	Ha	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp.			x	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp.			x	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
13	Diện tích rừng bị cháy, chặt phá	Ha	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp.	x	x	x	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	

Số TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	8 Nguồn số liệu	Kỳ báo cáo			Đơn vị báo cáo	Ghi chú
				Tháng	Quý	Năm		
14	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Vụ/triệu đồng/người	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nông nghiệp.			x	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	
X	HÀNH CHÍNH CÔNG PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN							
1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình được triển khai	%			x	x	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến một phần được triển khai	%			x	x	Sở Khoa học và Công nghệ	
3	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%			x	x	Sở Khoa học và Công nghệ	
4	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ bằng dịch vụ công trực tuyến một phần	%			x	x	Sở Khoa học và Công nghệ	
5	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước (Địa phương quản lý)	Người				x	Sở Nội vụ	
6	Số biên chế công chức hưởng lương từ NSNN (Địa phương quản lý)	Người			6 tháng	x	Sở Nội vụ	
7	Tỷ lệ tinh giản biên chế công chức hưởng lương từ NSNN (Địa phương quản lý)	%			6 tháng	x	Sở Nội vụ	
8	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN (Địa phương quản lý)	Người			6 tháng	x	Sở Nội vụ	
9	Tỷ lệ tinh giản biên chế sự nghiệp hưởng lương từ NSNN (Địa phương quản lý)	%			6 tháng	x	Sở Nội vụ	
XI	KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ							
1	Số thuê bao điện thoại	Thuê bao				x	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Số thuê bao internet	Thuê bao				x	Sở Khoa học và Công nghệ	
3	Tỷ lệ người sử dụng internet	%				x	Sở Khoa học và Công nghệ	
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet	%				x	Sở Khoa học và Công nghệ	
5	Chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo	Tỷ đồng				x	Sở Khoa học và Công nghệ	
B	NHÓM CHỈ SỐ THEO DÕI VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO							
1	Số nhiệm vụ, tỷ lệ hoàn thành đúng hạn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Số nhiệm vụ; %		x	x	x	Văn phòng UBND tỉnh	
2	Số nhiệm vụ, tỷ lệ chưa hoàn thành quá hạn (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Số nhiệm vụ; %		x	x	x	Văn phòng UBND tỉnh	

[illegible]

Số TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	10 Nguồn số liệu	Kỳ báo cáo			Đơn vị báo cáo	Ghi chú
				Tháng	Quý	Năm		
1	Tình hình xử lý văn bản (thực hiện các nhiệm vụ Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh giao	%	Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc	x	x	x	Sở Khoa học và Công nghệ	2 giờ/lần (Phụ lục II.QĐ 23)
2	Tình hình thực hiện Chương trình công tác năm 2026 của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh	Nhiệm vụ	Báo cáo	x	x	x	Văn phòng UBND tỉnh	Số 86/QĐ-UBND ngày 07/01/2026
3	Tình hình thực hiện các nhiệm vụ cụ thể thực hiện chương trình hành động của BCH Đảng bộ tỉnh	Nhiệm vụ	Báo cáo	x	x	x	Văn phòng UBND tỉnh	Số 74/QĐ ngày 07/01/2026
4	Tình hình xử lý thủ tục hành chính	%	Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của các bộ, ngành	x	x	x	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	Phụ lục II.QĐ 23
5	Tình hình xử lý các tin, bài liên quan đến địa phương	Tin, bài	Hệ thống vnSocial	x	x	x	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1 giờ/lần (Phụ lục II.QĐ 23)